

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 9 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 08/2022

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, lựa chọn sử dụng giá vật liệu xây dựng được công bố theo quy định.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 8/2022 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật

liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (để biết);
- Lưu: VT, P.QLXD_(S).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Xuân Tùng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
1	Đá 1x2	đ/m3			327.273	370.000	309.091	400.000	245.000	290.000	263.636	370.000	318.182	297.521	Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
2	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m3		320.000											
3	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m3		324.000											
4	Đá 4x6	đ/m3		267.000	281.818	300.000	227.273	320.000	200.000	250.000	236.364	280.000	272.727	272.727	
5	Đá mi sàng	đ/m3		249.000	300.000	300.000	172.727	250.000	209.000	250.000	227.273				
6	Đá mi bụi	đ/m3		238.000	263.636	260.000		220.000	173.000	190.000	200.000				
7	Đá 0-4	đ/m3		255.000	263.636	270.000	172.727	250.000		220.000	209.091	280.000			
8	Đá 0-4 (loại A)	đ/m3		230.000					209.000						
9	Đá 0-4(loại B)	đ/m3		141.000					191.000						
10	Đá 2x4	đ/m3		311.000											
11	Đá chè	đ/viên									3.636	3.500		3.182	
12	Đá hộc	đ/m3		232.000	272.727	300.000		330.000	214.000	190.000	177.273	254.545	272.727	245.455	
13	Đá phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m3						240.000							
	Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng			Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Tại mỏ đá Ngọc Bích	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trung tâm huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	
14	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			10.000	9.818				10.800	10.604	9.818	10.000		
15	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên		4.909	4.909	5.000		4.909		4.950	5.400	5.000	5.455		
16	Gạch không nung 5x9x39	đ/viên													
17	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên		1.255	1.255	1.273	909	1.255		1.170	1.375	1.273	1.227	1.318	
18	Cát xây dựng	đ/m3		409.091	427.273	460.000	409.091	420.000	400.000	455.000	518.182	409.091	463.636	445.455	
19	Cát nghiền	đ/m3		360.000											
20	Gạch Terazzo	đ/m2			88.182					85.000					
	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1			Đ/c: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP,HCM											
21	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	1.736			(Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)								
22	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg		1.648											
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex			Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương											
23	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg		1.574			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
24	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.667											
	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang			Đ/c: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, GD 3, huyệ Châu Thành, tỉnh Hậu Giang											
25	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.509			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long			Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh											
26	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.861			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
27	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009	1.530.303											
	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM											
28	Xi măng Thăng Long Rỗng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.691			(giá bán lẻ tại khu vực)								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh											
29	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	d/kg	TCVN 6260:2009	1.880			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
	Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước			Đ/c: Thị xã Phước Long											
30	Đá 1x2	d/m3		290.000	Giá bán tại mỏ đá bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển										
31	Đá 4x6	d/m3		250.000											
32	Đá mi sàng	d/m3		250.000											
33	Đá mi bụi	d/m3		250.000											
34	Đá 0-4	d/m3		220.000											
35	Đá hộc	d/m3		190.000											
	Vật Tư Tham khảo giá thị trường														
36	Gạch ống 8x8x18	d/viên		909	909	909	655	800	800	727	1.045	1.080	1.000	682	
37	Gạch thẻ 4x8x18	d/viên		909	909	909	655	800	800	727	1.045	1.080	1.000	682	
38	Gạch tàu - 30x30cm	d/viên		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
39	Gạch bông 15x25x40 loại A	d/viên		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
40	Gạch bông 15x25x30	d/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
41	Ngói màu (xi măng)	d/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
42	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	d/viên		10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	
43	Sỏi đỏ	d/m3		36.364	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
44	Đá rửa	d/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
45	Đá mài	d/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
46	Bột đá	d/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
47	Kính trắng 5 ly	d/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
48	Kính màu 8ly	d/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	
49	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	riệu.d/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2	
50	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	riệu.d/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1	
51	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	riệu.d/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6	
52	Gỗ cốp pha (tạp)	riệu.d/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2	
53	Cây chống	d/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455	
54	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	d/cây		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
55	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	d/cây		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	
56	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ;chưa kính)	d/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
57	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	d/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
58	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	d/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
59	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	d/m2		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
60	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	d/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
61	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	d/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
62	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m2		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
63	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	241.818	243.636	245.455	247.273	245.455	247.273	
64	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	232.727	234.545	236.364	238.182	236.364	238.182	
65	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	159.091	160.909	162.727	164.545	161.818	162.727	
66	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
67	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
68	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
69	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
70	Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
71	Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m2		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
72	Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m2		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
73	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
74	Khoá Việt Tiếp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
75	Nhựa trần (không tính đá)	đ/m		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
76	Trần thạch cao	đ/m2		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
77	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
78	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
79	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
80	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
81	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
82	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
83	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
84	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
85	Xí bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
86	Xí bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
87	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
88	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
89	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
90	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
91	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
92	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
93	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
94	Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm TC600VS, KT 700Dx388Wx734H mm	d/bộ		6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	
95	Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm TC600VS, 695Dx377Wx800H mm	d/bộ		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	
96	Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	d/bộ		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
97	Tiêu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nồi tường (VM3D006Y)	d/bộ		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
98	Tiêu nam treo tường ToTo UT447S), Nồi tường và nút nối (VM3D006Y), KT 356Dx444Wx685H mm	d/bộ		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
99	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nồi tường (VM3D006Y)	d/bộ		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	
100	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445), Nồi tường (VM3D006Y) KT 355Dx449Wx649H mm	d/bộ		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
101	Tiêu nam treo tường ToTo (UT57S), Nồi tường và cút nối (VM3D006Y), KT 310Dx330Wx605H mm	d/bộ		1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	
102	Chậu đất bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H mm	d/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
103	Chậu đất bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	d/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
104	Chậu đất trên bàn ToTo (LT700CTR), KT 490Wx490Dx179H mm	d/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
105	Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	d/bộ		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
106	Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	d/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
Thép Pomina (CB300)															
107	Thép cuộn D6, D8	d/kg													
108	Thép thanh vằn D10	d/Cây													
109	Thép thanh vằn D12	d/Cây													
110	Thép thanh vằn D14	d/Cây													
111	Thép thanh vằn D16	d/Cây													
112	Thép thanh vằn D18	d/Cây													
113	Thép thanh vằn D20	d/Cây													
Thép Việt Nhật (CB300)															
114	Thép cuộn D6, D8	d/kg													
115	Thép thanh vằn D10	d/Cây													
116	Thép thanh vằn D12	d/Cây													
117	Thép thanh vằn D14	d/Cây													
118	Thép thanh vằn D16	d/Cây													
119	Thép thanh vằn D18	d/Cây													
120	Thép thanh vằn D20	d/Cây													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)													
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú		
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One			(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)														
Vuông, hộp, ống đen Vina One																	
121	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	d/kg	Tiêu chuẩn: ASTM														Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
122	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	d/kg	A500-JIS G3444/ theo TC công bố														
123	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	d/kg															
Vuông, hộp, ống kẽm Vina One																	
124	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: ASTM														
125	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	d/kg	A500-JIS G3444/ theo TC công bố														
126	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	d/kg															
127	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	d/kg															
Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm																	
128	Dày 2.00 mm - 10.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387														
Thép hình cán nóng Vina One																	
129	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	d/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101														
Tôn lạnh Vina One AZ100																	
130	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố														Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
131	Dày 0.45mm	d/m															
132	Dày 0.50mm	d/m															
Tôn lạnh Vina One AZ150																	
133	Dày 0.45mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố														
134	Dày 0.50mm	d/m															
Tôn lạnh màu Vina One																	
135	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố														
136	Dày 0.45mm	d/m															
137	Dày 0.50mm	d/m															
Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One																	
138	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m															
139	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố														
140	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m															
141	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m															
Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One																	
142	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m															
143	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố														
144	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m															
145	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m															
Gạch Ốp lát Prime (tham khảo giá thị trường)																	
146	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển
147	Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30) xương đỏ	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
148	Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	d/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364		
149	Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
150	Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
151	Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ	đ/m2		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển
152	Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	đ/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
153	Gạch men sân vườn mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	đ/m2		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
154	Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	đ/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
155	Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	đ/m2		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
156	Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	đ/m2		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
157	Gạch men bóng không mài cạnh (50x50) xương đỏ	đ/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
158	Gạch men bóng mài cạnh in trực (50x50) xương đỏ	đ/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
159	Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ	đ/m2		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	
160	Gạch men sugar cotto men đỏ (50x50) xương đỏ	đ/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
161	Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	đ/m2		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	
162	Gạch men bóng mài cạnh in trực (60x60) xương đỏ	đ/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
163	Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	đ/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
164	Gạch men bóng (60x60) xương đỏ	đ/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
165	Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	đ/m2		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
166	Gạch men bóng mài cạnh trắng trơn không điểm (40x80) xương đỏ	đ/m2		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
167	Gạch men bóng mài cạnh KTS có điểm (40x80) xương đỏ	đ/m2		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	
168	Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	đ/m2		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
Gạch TAICERA															
169	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v		138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	
170	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v		129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	
171	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v		125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	
172	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v		127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	
173	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v		115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	Đá thạch anh TAICERA																
174	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v		106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296		
175	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v		145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035		
176	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v		155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920		
177	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537		
178	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2		197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926		
179	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v		287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334		
180	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thâm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v		431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293		
181	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v		722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622		
182	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên		24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845		
183	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727		
	Ngói LAMA ROMAN		Đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
184	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364		
185	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	
186	Ngói nóc	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
187	Ngói rìa	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
188	Ngói cuối rìa	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
189	Ngói ghép 2	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
190	Ngói cuối nóc	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
191	Ngói cuối mái	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
192	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
193	Ngói chạc 4	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
194	Ngói nóc có ống	đ/viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
195	Ngói lấy sáng	đ/viên		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
	Gạch không nung Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước			(Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)													
196	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	đ/viên		1.136	1.136	1.155		1.136		1.200	1.200	1.155		1.200			
197	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên		1.255	1.255	1.273		1.255		1.318	1.318	1.273		1.318			
198	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên		4.909	4.909	5.000		4.909		5.364	5.364	5.000		5.364			
199	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên		9.000	9.000	9.818		9.000		9.864	9.864	9.818		9.864			

Giá bán tại trung tâm hành chính huyện

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Công ty cổ phần Carbon Việt Nam			Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)												
200	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn
201	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	
202	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	
Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam			Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)												
Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi															
203	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cài tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.581.818				Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước, (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối
Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép															
204	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m		3.120.000											
205	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	2.920.909											
206	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273											
207	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909											
Công Ty TNHH SIGEN			Đ/c: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu												
208	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ		9.500.000				Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối							
209	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ		10.000.000											
210	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	10.300.000											
211	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ		7.000.000											
212	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ		7.500.000				Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối							
213	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	12.000.000											
214	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ		4.454.545											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)											
	Công rung ép, via hè														
215	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		373.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
216	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		461.000											
217	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		587.000											
218	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		704.000											
219	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		914.000											
220	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.049.000											
221	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.314.000											
222	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.542.000											
223	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.417.000											
	Công rung ép, H10														
224	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		378.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
225	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		473.000											
226	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		604.000											
227	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		725.000											
228	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		989.000											
229	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.150.000											
230	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.453.000											
231	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.690.000											
232	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.825.000											
	Công rung ép, H30														
233	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		388.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
234	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		493.000											
235	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		669.000											
236	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		775.000											
237	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		1.011.000											
238	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.174.000											
239	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.566.000											
240	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.771.000											
241	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.916.000											
	Công ly tâm, via hè														
242	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		403.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
243	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		480.000											
244	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		629.000											
245	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		695.000											
246	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		968.000											
247	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.115.000											
248	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.446.000											
249	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.674.000											
250	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.873.000											
	Công ly tâm, H10														
251	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		407.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
252	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		494.000											
253	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		650.000											
254	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		736.000											
255	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.040.000											
256	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.215.000											
257	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.585.000											
258	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.811.000											
259	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.141.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Cống ly tâm, H30														
260	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	415.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
261	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		519.000											
262	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		726.000											
263	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		819.000											
264	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.068.000											
265	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.278.000											
266	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.711.000											
267	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.922.000											
268	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.193.000											
	Cống Hộp Đầm khí (dài x rộng x cao) mm:														
269	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.659.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
270	1200 x 1200 x 1200	đ/m		5.299.000											
271	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.569.000											
272	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.437.000											
273	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.917.000											
274	1200 x 2500 x 2500	đ/m		18.047.000											
275	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.321.000											
	Cống Hộp rung ép (dài x rộng x cao) mm:														
276	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.390.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
277	1200 x 1200 x 1200	đ/m		4.972.000											
278	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.671.000											
279	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.647.000											
280	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.224.000											
281	1200 x 2500 x 2500	đ/m		17.440.000											
282	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.212.000											
	Gối Công Rung Ép														
283	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	112.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
284	Đk 400	đ/cái		124.000											
285	Đk 500	đ/cái		169.000											
286	Đk 600	đ/cái		203.000											
287	Đk 700	đ/cái		224.000											
288	Đk 800	đ/cái		245.000											
289	Đk 900	đ/cái		301.000											
290	Đk 1000	đ/cái		350.000											
291	Đk 1200	đ/cái		443.000											
	Gối Công ly tâm														
292	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	134.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
293	Đk 400	đ/cái		161.000											
294	Đk 500	đ/cái		200.000											
295	Đk 600	đ/cái		237.000											
296	Đk 700	đ/cái		258.000											
297	Đk 800	đ/cái		287.000											
298	Đk 900	đ/cái		348.000											
299	Đk 1000	đ/cái		405.000											
300	Đk 1200	đ/cái		520.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Joint cao su công tròn thoát nước														
301	Đk 300	đ/cái	ASTM C443-2003	23.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
302	Đk 400	đ/cái		29.000											
303	Đk 500	đ/cái		34.000											
304	Đk 600	đ/cái		40.000											
305	Đk 700	đ/cái		47.000											
306	Đk 800	đ/cái		52.000											
307	Đk 900	đ/cái		59.000											
308	Đk 1000	đ/cái		113.000											
309	Đk 1200	đ/cái		137.000											
	Joint cao su công hộp thoát nước (rộng x cao)														
310	1000 x 1000	đ/cái	ASTM C443-2003	120.800	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
311	1200 x 1200	đ/cái		140.700											
312	1600 x 1600	đ/cái		186.900											
313	1600 x 2000	đ/cái		211.100											
314	2000 x 2000	đ/cái		234.200											
315	2500 x 2500	đ/cái		291.900											
316	3000 x 3000	đ/cái		346.500											
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC														
	Cọc ống bê tông D300		TCVN 7888:2014		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
317	PC A300	đ/m		298.000											
318	PC B300	đ/m		355.000											
319	PC C300	đ/m		413.000											
	Cọc ống bê tông D350														
320	PC A350	đ/m		364.000											
321	PC B350	đ/m		424.000											
322	PC C350	đ/m		496.000											
	Cọc ống bê tông D400														
323	PC A400	đ/m	488.000												
324	PC B400	đ/m	606.000												
325	PC C400	đ/m	651.000												
	Cọc ống bê tông D300		TCVN 7888:2014												
326	PHC A300	đ/m		314.000											
327	PHC B300	đ/m		372.000											
328	PHC C300	đ/m	433.000												
	Cọc ống bê tông D350		TCVN 7888:2014		Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
329	PHC A350	đ/m		382.000											
330	PHC B350	đ/m		445.000											
331	PHC C350	đ/m		520.000											
	Cọc ống bê tông D400														
332	PHC A400	đ/m	511.000												
333	PHC B400	đ/m	635.000												
334	PHC C400	đ/m	683.000												
	Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Bình Phước		Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												
335	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3	TCVN 9340:2012	1.190.000	Đơn giá cung cấp trong phạm vi 10km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.										
336	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.240.000											
337	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.290.000											
338	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	đ/m3		1.340.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Sơn Jotun			Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương											
339	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	d/lít		475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	
340	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	d/lít		475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	
341	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	d/lít		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	
342	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	d/lít		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	
343	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	d/lít		282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	
344	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lit)	d/lít		156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	
345	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	d/lít		68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	
346	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	d/lít		204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	
347	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	d/lít		203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	
348	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg		11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	
349	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg		10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	
350	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	d/kg		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	Sơn KANSAI			(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)											
351	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 18 lít)	d/lít		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	
352	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lit)	d/lít		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
353	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)	d/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
354	Sơn Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lit)	d/lít		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
355	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lít		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	Giá bán tại huyện
356	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 18 lít)	d/lít		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
357	Sơn Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	d/kg		232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	
358	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	d/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
359	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	d/kg		7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	
	Sơn KOVA			(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)											
	Bột bả tường														
360	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao	TCVN 7239:2014	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	
361	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao		523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	
362	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	d/Thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	
363	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-N (25kg)	d/Thùng		914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
Sơn nhũ tương																
364	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	
365	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763		
366	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554		
367	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262		
368	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	d/Thùng		4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625		
369	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019BXD	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716		
Chất chống thấm																
370	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	d/Bộ	BS EN 14891:2017	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	
Sơn Epoxy																
371	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	d/kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113		
372	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	d/kg		382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113		
373	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	d/kg		152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113		
Sơn sàn đa năng																
374	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang)	d/kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567		
375	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phân quang)	d/kg		47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204		
Sơn kim loại chuyên dụng																
376	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565		
Sơn chống cháy																
377	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131		
378	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385		
Sơn JOTON																
(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0768405168)																
NGOẠI THẤT																
379	Sơn phủ Lotus (18l/thùng)	d/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	
NỘI THẤT																
380	Sơn phủ Peace (18l/thùng)	d/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253		
SƠN LÓT																
381	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	d/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606		
382	Nội thất Prosin (18l/thùng)	d/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192		
SƠN GIAO THÔNG																
383	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	d/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		
384	Sơn giao thông trắng 30% hạt phân quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	d/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200		
385	Sơn giao thông vàng 30% hạt phân quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	d/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
386	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	d/kg		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước
387	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	d/kg		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
388	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	d/kg		135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	
389	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	d/kg		168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	
390	Hạt phản quang GLASS BEAD	d/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
BỘT TRÉT															
391	Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	d/kg		7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	
392	Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	d/kg		10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	
SƠN DURA				(Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)											
NGOẠI THẤT															
393	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	d/lit		215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	
394	Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	d/lit		162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	
395	Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	d/lit		98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	
NỘI THẤT															
396	Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	d/lit		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
397	Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	d/lit		84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	
398	Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	d/lit		49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	
SƠN LÓT															
399	Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	d/lit		170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	
400	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	d/lit		117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	
Chất Chống Thẩm															
401	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	d/lit		175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	
402	ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	d/lit		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
BỘT TRÉT															
403	Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	d/kg		8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	
404	Nội thất VETONIC (bao 40kg)	d/kg		7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	
Tôn lạnh Pomina				(Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)											
405	AZ70 Phù AF: 0,25x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015											(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)	
406	AZ70 Phù AF: 0,3x1200mm TCT G550	d/m		76.401											
407	AZ100 Phù AF: 0,35x1200mm TCT G550	d/m		85.334											
408	AZ100 Phù AF: 0,4x1200mm TCT G550	d/m		104.032											
409	AZ100 Phù AF: 0,45x1200mm TCT G550	d/m		116.968											
410	AZ100 Phù AF: 0,5x1200mm TCT G550	d/m		128.019											
411	AZ100 Phù AF: 0,55x1200mm TCT G550	d/m		138.600											
				148.711											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú					
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng				
412	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			119.816													
413	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	d/m				131.243													
414	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	d/m				142.200													
415	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	d/m				152.687													
416	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	d/m				165.424													
417	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m		Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			82.808												
418	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m				94.815													
419	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m				109.506													
420	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m				121.722													
421	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	d/m				133.488													
422	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m				144.784													
423	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m				168.676													
424	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m				125.882													
425	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m				139.158													
426	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m				149.824													
427	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m				161.925													
428	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m				134.507													
429	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	d/m				147.644													
430	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	d/m				159.838													
431	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	d/m				171.176													
432	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	d/m				186.592													
Ông Nhựa Bình Minh				Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM															
Ông nhựa uPVC - hệ Inch																			
433	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	d/m	TCVN: 8491:2011	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800		
434	Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	d/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
435	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	d/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
436	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	d/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
437	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	
438	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	d/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	
439	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	d/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
440	Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	d/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	
441	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	d/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	
442	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	d/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	
443	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	d/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	
444	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	d/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
445	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400		
446	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200		
447	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600		
448	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000		
449	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500		
450	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000		
451	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m		497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300		
	Ông nhựa uPVC - hệ Mét															
452	Ông PVC-U phi 63 x 1,6	đ/m	TCVN: 6151:1996	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100		
453	Ông PVC-U phi 63 x 1,9	đ/m		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
454	Ông PVC-U phi 63 x 3,0	đ/m		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
455	Ông PVC-U phi 75 x 1,5	đ/m		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	
456	Ông PVC-U phi 75 x 2,2	đ/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	
457	Ông PVC-U phi 75 x 3,6	đ/m		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	
458	Ông PVC-U phi 90 x 1,5	đ/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
459	Ông PVC-U phi 90 x 2,7	đ/m		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
460	Ông PVC-U phi 90 x 4,3	đ/m		109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	
461	Ông PVC-U phi 110 x 1,8	đ/m		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	
462	Ông PVC-U phi 110 x 3,2	đ/m		101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	
463	Ông PVC-U phi 110 x 5,3	đ/m		161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	
464	Ông PVC-U phi 140 x 4,1	đ/m		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
465	Ông PVC-U phi 140 x 6,7	đ/m		258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	
466	Ông PVC-U phi 160 x 4,0	đ/m		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	
467	Ông PVC-U phi 160 x 4,7	đ/m		213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	
468	Ông PVC-U phi 160 x 7,7	đ/m		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	
469	Ông PVC-U phi 200 x 5,9	đ/m		331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	
470	Ông PVC-U phi 200 x 9,6	đ/m		525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	
471	Ông PVC-U phi 225 x 6,6	đ/m		417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	
472	Ông PVC-U phi 225 x 10,8	đ/m	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500		
	Công ty Nhựa Tiên Phong			Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương												
473	Ông u.PVC phi 21 x 1,6mm	đ/m	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909		
474	Ông u.PVC phi 27 x 1,8mm	đ/m		12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
475	Ông u.PVC phi 34 x 2,0mm	đ/m		17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
476	Ông u.PVC phi 34 x 2,5mm	đ/m		21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
477	Ông u.PVC phi 42 x 2,1mm	đ/m		23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
478	Ông u.PVC phi 49 x 2,5mm	đ/m		27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
479	Ông u.PVC phi 60 x 2,8mm	đ/m		45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	
480	Ông u.PVC phi 90 x 2,9mm	đ/m		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	
481	Ông u.PVC phi 90 x 3,8mm	đ/m		91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	
482	Ông u.PVC phi 114 x 3,2mm	đ/m		99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	
483	Ông u.PVC phi 114 x 3,8mm	đ/m		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
484	Ông u.PVC phi 168 x 4,3mm	đ/m		196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	
485	Ông u.PVC phi 168 x 7,3mm	đ/m		328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	
486	Ông u.PVC phi 220 x 5,1mm	đ/m		303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	
487	Ông u.PVC phi 220 x 6,6mm	đ/m		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	
488	Ông u.PVC phi 220 x 8,7mm	đ/m		509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
489	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m	HDPE-PE100	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
490	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
491	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
492	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
493	Ông HDPE phi 630 x 37,4mm	d/m		5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
494	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
495	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	d/m		6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
496	Ông HDPE phi 630 x 57,2mm	d/m		7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273	7.167.273
497	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	d/m		6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
498	Ông HDPE phi 710 x 52,2mm	d/m		8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
499	Ông HDPE phi 800 x 47,4mm	d/m	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
500	Ông PP-R phi 20x2,3mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
501	Ông PP-R phi 20x2,8mm	d/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
502	Ông PP-R phi 20x3,4mm	d/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
503	Ông PP-R phi 25x2,8mm	d/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
504	Ông PP-R phi 25x3,5mm	d/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
505	Ông PP-R phi 25x4,2mm	d/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
506	Ông PP-R phi 32x2,9mm	d/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
507	Ông PP-R phi 32x4,4mm	d/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
508	Ông PP-R phi 32x5,4mm	d/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
509	Ông PP-R phi 40x3,7mm	d/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
510	Ông PP-R phi 40x5,5mm	d/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
511	Ông PP-R phi 40x6,7mm	d/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
512	Ông PP-R phi 50x4,6mm	d/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
513	Ông PP-R phi 50x6,9mm	d/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
514	Ông PP-R phi 50x8,3mm	d/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
515	Ông PP-R phi 63x5,8mm	d/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
516	Ông PP-R phi 63x8,6mm	d/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
517	Ông PP-R phi 63x10,5mm	d/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
518	Ông PP-R phi 75x6,8mm	d/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
519	Ông PP-R phi 75x10,3mm	d/m	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
520	Ông PP-R phi 75x12,5mm	d/m	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	
521	Ông PP-R phi 90x8,2mm	d/m	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	
522	Ông PP-R phi 90x12,3mm	d/m	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
523	Ông PP-R phi 90x15,0mm	d/m	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	
524	Ông PP-R phi 110x10,0mm	d/m	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
525	Ông PP-R phi 110x15,1mm	d/m	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	
526	Ông PP-R phi 110x18,3mm	d/m	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	
527	Ông PP-R phi 125x11,4mm	d/m	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	
528	Ông PP-R phi 125x17,1mm	d/m	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	
529	Ông PP-R phi 125x20,8mm	d/m	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
530	Ông PP-R phi 140x12,7mm	d/m	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	
531	Ông PP-R phi 140x19,2mm	d/m	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	
532	Ông PP-R phi 140x23,3mm	d/m	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	
533	Ông PP-R phi 160x14,6mm	d/m	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
534	Ông PP-R phi 160x21,9mm	đ/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
535	Ông PP-R phi 160x26,6mm	đ/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	
536	Ông PP-R phi 180x16,4mm	đ/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
537	Ông PP-R phi 180x24,6mm	đ/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
538	Ông PP-R phi 180x29,0mm	đ/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
539	Ông PP-R phi 200x18,2mm	đ/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
540	Ông PP-R phi 200x27,4mm	đ/m		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
541	Ông PP-R phi 200x33,2mm	đ/m		3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	
	Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh			Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh											
542	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore chính hãng	đ/tấn	TCVN7493:2005	20.181.818				Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài							
	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO			Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION											
	Dây điện đơn cứng VC - 600V														
543	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407
544	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225
	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V														
545	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583
546	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523
	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V														
547	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229
548	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
549	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV														
550	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465
551	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225
552	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134
553	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585
554	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082
555	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835
556	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154
557	VCm-300 - 0.6/1kV	đ/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V														
558	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338
559	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951
560	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862
561	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128
	Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV														
562	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429
563	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009
564	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403
565	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V														
566	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275
567	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219
568	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884
569	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V																
570	VVCm-2x8 - 600V	d/m	JIS 3312 (2 lõi, ruột)	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
571	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
572	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	d/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
573	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	d/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
574	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	d/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V																
575	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
576	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	d/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
577	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	d/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
578	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	d/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
579	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
580	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	d/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
581	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	d/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
582	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
583	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	d/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
584	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	d/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV																
585	VVCm-3x2,5+1x1,5 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
586	VVCm-3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	d/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	
587	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	d/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	
588	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	d/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	
589	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	d/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	
590	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	d/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	
591	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	d/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	
	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0.6/1kV																
592	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
593	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	d/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
594	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	d/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
595	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	d/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
596	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	d/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	
	Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V																
597	DuCV 2x8 - 600V	d/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	
598	DuCV 2x14 - 600V	d/m		102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	
599	DuCV 2x22 - 600V	d/m		154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV																
600	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
601	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	d/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
602	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	d/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
603	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	d/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
604	CVV-16 - 0.6/1kV	d/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
605	CVV-25 - 0.6/1kV	d/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	
606	CVV-50 - 0.6/1kV	d/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
607	CVV-95 - 0.6/1kV	d/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	
608	CVV-120 - 0.6/1kV	d/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
609	CVV-185 - 0.6/1kV	d/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
610	CVV-240 - 0.6/1kV	d/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
611	CVV-300 - 0.6/1kV	d/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V																	
612	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	
613	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	d/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
614	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	d/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV																	
615	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
616	CVV-2x16 - 0.6/1kV	d/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	
617	CVV-2x25 - 0.6/1kV	d/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	
618	CVV-2x50 - 0.6/1kV	d/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061
Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1.5kV DC																	
619	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	
620	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	d/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
621	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	d/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	
622	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	d/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	
623	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	d/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	
624	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	d/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	
625	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	d/m		107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	
626	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	d/m		149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	
627	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	d/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	
628	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	d/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	
629	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	
630	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	d/m		479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	
631	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	d/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	
632	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	d/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	
633	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	d/m		991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	
634	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	d/m		1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	
Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV																	
635	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	
636	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	
637	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	
638	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	
639	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	
640	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	
641	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	
642	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	
643	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	
644	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	
645	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615		
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam				Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.													
Cầu dao																	
646	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	d/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.
647	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	d/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	
648	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	d/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	
649	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	d/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	
650	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	d/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	
651	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	d/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	
652	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	d/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	
653	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	d/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	
654	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	d/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	
655	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 60A-3P	d/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Dây đồng đơn cứng bạc PVC-300/500V														Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.	
656	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450		2.450
657	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210		3.210
658	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070		4.070
Dây điện bạc nhựa PVC - 450/750V															
659	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870		5.870
660	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410		9.410
661	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670		14.670
662	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620		21.620
663	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340		36.340
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
664	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990		6.990
665	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010		9.010
666	CVV-6,0- 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550		26.550
667	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400		95.400
668	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
669	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
670	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
671	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
672	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
673	CVV-2 x50- 0,6/1 kV	đ/m		378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	
674	CVV-2 x70- 0,6/1 kV	đ/m		528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	
675	CVV-2 x95- 0,6/1 kV	đ/m		723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	
676	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
677	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV															
678	CVV-3 x16- 0,6/1 kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
679	CVV-3 x50- 0,6/1 kV	đ/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
680	CVV-3 x95- 0,6/1 kV	đ/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
681	CVV-3 x120- 0,6/1 kV	đ/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
682	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
683	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
684	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
685	CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
686	CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
687	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V															
688	CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng,	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
689	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
Dây điện mềm bạc nhựa PVC (VCmo)															
690	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
691	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
692	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
Dây đôi mềm bạc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)															
693	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
694	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
695	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
696	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
697	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV																Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.
698	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
699	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
700	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	đ/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
701	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
702	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI -																
703	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
704	CVV/DSTA-3x16+1x10	đ/m		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
705	CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
706	CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
Dây đồng trần xoắn																
707	C-10	đ/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
708	C-50	đ/m		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
Ông luồn dây điện																
709	Ông luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	BSEN 61386-21;	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
710	Ông luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	BS4607; TCVN 7417-	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái				Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai												
711	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN: 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	
712	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	đ/m		10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	
713	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	đ/m		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
714	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	đ/m		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
715	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	đ/m		11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	
716	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	đ/m		43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	
717	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	đ/m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
718	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	đ/m		13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	
719	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	đ/m		46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	
720	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	đ/m		TCVN: 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490
721	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	đ/m	8.950		8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	
722	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	đ/m	13.540		13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	
723	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	đ/m	19.910		19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	
724	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	đ/m	32.930		32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	
725	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	đ/m	7.890		7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	
726	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	đ/m	11.830		11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	
727	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	đ/m	16.820		16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	
728	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	đ/m	23.720		23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	
729	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	đ/m	37.560		37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	
730	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	đ/m	TCVN: 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240		
731	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	đ/m		12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220		
732	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	đ/m		15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980		
733	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	đ/m		21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110		
734	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	đ/m		23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080		
735	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	đ/m		30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700		
736	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	đ/m		39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330		
737	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	đ/m		54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450		
738	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	đ/m		72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930		
739	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	đ/m		97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
BÒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH															
740	Bồn đứng dung tích (lít)			QUY CẢNH KỸ THUẬT											
741	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh												1.885.455
742	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2.899.091
743	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4.430.909
744	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5.726.364
745	Bồn ngang dung tích (lít)			QUY CẢNH KỸ THUẬT											
746	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh												2.021.818
747	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh												3.080.909
748	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												4.676.364
749	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												6.044.545
BÒN NƯỚC INOX SON HÀ															
750	Bồn đứng dung tích (lít)			QUY CẢNH KỸ THUẬT											
751	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												2.090.909
752	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												3.090.909
753	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4.454.545
754	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5.818.182
755	Bồn ngang dung tích (lít)			QUY CẢNH KỸ THUẬT											
756	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												2.272.727
757	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh												3.272.727
758	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh												5.090.909
759	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh												6.272.727
* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.															

Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)